

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2023/DS-PT
Ngày 28-4-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài;

Các thẩm phán:

Bà Ngô Thị Bích Diệp;

Bà Huỳnh Thị Thanh Tuyền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 484/2022/TLPT-DS ngày 29 tháng 12 năm 2022 về việc: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2022/DS-ST ngày 16 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 91/2023/QĐ-PT ngày 01 tháng 3 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1968; địa chỉ: khu phố B, phường B, thành phố T2, tỉnh Bình Dương, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà C: Ông Ngụy Cao K- Luật sư Văn phòng Luật sư K thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1950 và bà Đỗ Thị Xuân H, sinh năm 1952; cùng địa chỉ: tổ 6, khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông P, bà H: Ông Nguyễn Đức H, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố 4, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 08/6/2021), có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đỗ Thị Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: khu phố T, phường T1, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1948; địa chỉ: khu phố T1, phường T1, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

3. Bà Đỗ Thị P1, sinh năm 1954; địa chỉ: khu phố P, phường T2, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1965; địa chỉ: khu phố 4, phường V, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Đ, bà D, bà P1, bà T: Bà Đỗ Thị C, sinh năm 1968; địa chỉ: , khu phố B, phường B, thành phố T2, tỉnh Bình Dương là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 11/01/2019), có mặt.

5. Ông Đỗ Chí T2 (đã chết ngày 20/01/2021).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2:

- Chị Đỗ Trần Bảo T3, sinh ngày 25/6/2003; có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- Anh Đỗ Chí Đ1, sinh ngày 12/8/2005.

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã Lộc Thái, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của anh Đ1: Bà Trần Thị Trung H1, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp 3, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

6. Công ty TNHH Đ; địa chỉ: tổ 6, khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

7. Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: khu phố 2, phường U, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Đỗ Văn E, sinh năm 1945; địa chỉ: khu phố T3, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. Ông Phan Hoàng L, sinh năm 1970; địa chỉ: tổ 6, khu phố T3, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* nguyên đơn bà Đỗ Thị C và bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn bà Đỗ Thị C trình bày:* cha mẹ của bà Đỗ Thị C là cụ Đỗ Văn X (sinh năm 1921, chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị C1 (sinh năm 1926, chết năm 2012). Cụ X, cụ C1 có 06 người con, gồm: Bà Nguyễn Thị D; bà Đỗ Thị Đ; bà Đỗ Thị P1; bà Đỗ Thị T; bà Đỗ Thị C; ông Đỗ Chí T2 (chết năm 2021), ông T2 có vợ

là bà Trần Thị Trung H1, con là Đỗ Trần Bảo T3 và Đỗ Chí Đ1. Cha mẹ của cụ X, cụ C1 đều chết trước cụ X, cụ C1.

Khi còn sống cụ X, cụ C1 có tạo lập một phần đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 19, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Cụ X, cụ C1 sử dụng ổn định diện tích đất nêu trên từ năm 1975 cho đến khi chết. Do hoàn cảnh khó khăn, cụ X, cụ C1 chưa làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên. Đây là di sản của cụ X, cụ C1 để lại. Diện tích đất nêu trên hiện bị ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H lấn chiếm, sử dụng, xây dựng nhà xưởng trên đất.

Bà Đỗ Thị C khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H phải trả lại diện tích đất 674 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 19, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cho bà C và các đồng thừa kế của cụ X, cụ C1.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 19, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cho ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H, nguyên đơn bà C không đồng ý.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Đỗ Thị Xuân H trình bày:

Ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguồn gốc thửa đất tranh chấp do ông P nhận chuyển nhượng của cụ X, cụ C1 và ông Đỗ Chí T2 vào năm 2005, trong đó, có thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương, việc chuyển nhượng này được thể hiện trong tờ cam kết về việc chuyển nhượng đất ngày 09/3/2005. Ngày 01/01/2006, ông P đã xây dựng tường rào kiên cố trên thửa đất 24. Các đồng thừa kế của cụ C1, cụ X cư trú cách thửa đất 24 chỉ 50 m, hàng năm đều về tham dự đám giỗ của các cụ X và cụ C1 nhưng không ai tranh chấp với ông P, bà H. Bị đơn có yêu cầu phản tố, yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất diện tích 650m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 19, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương cho ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Đ, bà Nguyễn Thị D, bà Đỗ Thị P1, bà Đỗ Thị T do bà Đỗ Thị C đại diện trình bày: thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Chí T2 trình bày: tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/12/2020 (bút lục 221, 222), ông T2 khai: Ông T2 là em ruột bà C; bà H là cháu họ, ông P là cháu rể của ông T2. Ông T2 cùng với cụ C1, cụ X là người ký tên vào Tờ cam kết về việc chuyển nhượng đất ngày 09/3/2005, giá chuyển nhượng là 220.000 đồng/m², trong đó có việc chuyển nhượng thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19, thời điểm chuyển nhượng thửa đất số 24 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T2, cụ X, cụ C1 là người trực tiếp chỉ đất để đo đạc chuyển nhượng đất cho ông P, bà H. Năm 2005, sau khi nhận tiền, thì cụ X, cụ C1 đã giao đất cho ông P, bà H. Ông P, bà

H đã xây dựng khuôn viên công ty như hiện nay. Ông T2 yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố theo quy định của pháp luật.

Ông T2 chết ngày 20/01/2021, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2 trình bày: không biết gì về nguồn gốc, cũng như việc chuyển nhượng đối với thửa đất số 24 tờ bản đồ số 19, không có ý kiến hay yêu cầu gì đối việc yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố.

- *Người làm chứng ông Đỗ Văn E (bút lục 67, 68) trình bày:* Ông E là cán bộ địa chính xã (nay là phường) T là người được cụ X, cụ C1 nhờ viết Tờ cam kết về việc chuyển nhượng đất ngày 09/3/2005, trong đó có thỏa thuận chuyển nhượng luôn miếng đất thuộc thửa đất số 24 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nội dung trong tờ cam kết là do cụ X, cụ C1 đọc cho ông E viết. Sau khi ông E viết xong thì cụ X, cụ C1, ông T2 đã tự đọc lại và ký tên xác nhận. Sau đó, cụ X, cụ C1 nhờ Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T chứng thực. Ông E là người trực tiếp tham gia đo đạc toàn bộ khu đất mà cụ X, cụ C1 chuyển nhượng, việc giao đất được thực hiện vào năm 2005, sau khi nhận đất thì ông P đã tiến hành xây dựng khuôn viên công ty như hiện nay.

- *Người làm chứng Phan Hoàng L (bút lục 69, 70) trình bày:* Ông L là nhân viên của Công ty Thành Lợi, là người được giao nhiệm vụ đi theo cán bộ địa chính để nhận ranh và xác định cụ thể diện tích đất chuyển nhượng. Quá trình nhận ranh giới trực tiếp, ông L được biết giữa ông P, bà H với cụ C1, cụ X có thỏa thuận ký kết Tờ cam kết về việc chuyển nhượng đất ngày 09/3/2005. Nội dung trong tờ cam kết là ông E viết; cụ X, cụ C1, ông T2 đã đọc lại và ký tên xác nhận, sau đó, cụ X, cụ C1 nhờ Ủy ban nhân dân xã T chứng thực. Diện tích đất nhận chuyển nhượng, trong đó có thửa 24 đã được giao cho ông P để xây dựng hàng rào và Công ty cám Thành Lợi đã sử dụng ổn định cho đến nay. Các lần giao tiền ông L có chứng kiến nhưng không biết số tiền giao nhận cụ thể, ngoài ra ông L còn chứng kiến ông P giao thêm ông Đỗ Chí T2 số tiền 20.000.000 đồng.

Ông E là người trực tiếp tham gia đo đạc toàn bộ khu đất mà cụ X, cụ C1 chuyển nhượng, việc giao đất được thực hiện vào năm 2005, sau khi nhận đất thì ông P đã tiến hành xây dựng khuôn viên Công ty như hiện nay.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thị xã (nay là thành phố) T trình bày:* Theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, thửa đất số 24 tờ bản đồ số 19 tại phường T là đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (SKC). Nếu người sử dụng đất có quá trình sử dụng đất ổn định, lâu dài, không tranh chấp theo quy định của pháp luật thì đủ điều kiện kê khai xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương đã quyết định như sau:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Đỗ Thị C về việc tranh chấp quyền sử dụng đất với bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Đỗ Thị Xuân H về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H phải trả lại

diện tích đất 674 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 19, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn P, bà Đỗ Thị Xuân H về việc yêu cầu Tòa án công nhận ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H là chủ sử dụng diện tích đất 650 m² thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 19, tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24 và 25 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn và bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và kháng cáo; bị đơn rút yêu cầu kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H rút yêu cầu kháng cáo. Căn cứ Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với kháng cáo của bị đơn. Đối với kháng cáo của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị C, bị đơn ông Nguyễn Văn P, bà Đỗ Thị Xuân H trong hạn luật định. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án phúc thẩm xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về kháng cáo: Trước khi mở phiên tòa và tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo. Căn cứ Điều 289 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử kháng cáo của bị đơn.

[2] Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn:

Nguyên đơn bà Đỗ Thị C khởi kiện bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H tranh chấp diện tích đất 650m², thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19, khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương. Bà C cho rằng diện tích đất tranh chấp 650m² có nguồn gốc của cha mẹ là cụ Đỗ Văn X (sinh năm 1921, chết năm 2005) và cụ Nguyễn Thị C1 (sinh năm 1926, chết năm 2012) khai hoang từ năm 1975.

Bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H phản tố yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp 650m² cho ông P, bà H. Ông P, bà H cho rằng diện tích đất tranh chấp 650m² do ông P, bà H nhận chuyển nhượng từ cụ Đỗ Văn X và cụ Nguyễn Thị C1 và ông Đỗ Chí T2 (*ông T2 là con của cụ X và cụ C1*).

Tài liệu, chứng cứ thu thập tại hồ sơ, thể hiện nguyên đơn thừa nhận diện tích đất tranh chấp 650m², thuộc thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19, khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương chưa được cụ X và cụ C1 kê khai, đăng ký.

Tại bút lục 16-30 tài liệu thể hiện ngày 12/3/2002 cụ Đỗ Văn X và cụ Nguyễn Thị C1 kê khai 02 thửa đất số 25, tờ bản đồ số 14 và thửa đất số 381, tờ bản đồ số 13, ấp H, ghi nguồn gốc cha mẹ cho (*bản kê khai do ông Đỗ Chí T2 ký thay cụ X*). Ngày 23/4/2002, Ủy ban nhân dân huyện (nay là thành phố) T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Đỗ Thị Xên 02 thửa đất số 25 và số 381 nêu trên. Ngoài ra, không có chứng cứ cụ X, cụ C1 kê khai thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19 đang tranh chấp.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án “Tờ cam kết” bản photo lập ngày 09/3/2005, có nội dung: cụ X và cụ C1 và con ruột ông Đỗ Chí T2 ký tên chuyển nhượng cho ông P, bà H thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19 (*thửa đất không có giấy chứng nhận*), diện tích 2.779m², trị giá 611.380.000 đồng (bút lục 36). “Tờ cam kết” có nhân chứng là ông Đỗ Văn E và sự chứng thực của Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) T. Tuy nhiên, bị đơn không cung cấp được bản chính, lý do đã thất lạc.

Theo Biên bản xác minh ngày 14/6/2022 của Tòa án cấp sơ thẩm tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã (nay là thành phố) T, cung cấp nội dung thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19, tại khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương do ông Nguyễn Thanh Phong kê khai trong “Sổ mục kê”, không phát hiện thông tin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bút lục 313-315). Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân và Công an phường T thì không xác định được nhân thân, lai lịch của ông Nguyễn Thanh Phong là người kê khai thửa đất số 24 trên.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm nguyên đơn, bị đơn không cung cấp được các giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất số 24 tờ bản đồ số 19, tại khu phố H, phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương là loại đất không có giấy tờ xác định nguồn gốc theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai 2003 (nay tại Điều 100 Luật Đất đai năm 2013).

Về quá trình sử dụng đất, tại Biên bản xác minh ngày 29/12/2020 đối với bà Phan Thị Ánh Tuyết (Trưởng khu phố H, phường T) và bà Phan Thị Diệp, bà Nguyễn Thị Mai (là người dân sống gần đất tranh chấp) cung cấp nội dung: phần đất tranh chấp trước đây do cụ X, cụ C1 quản lý, sử dụng đến khoảng năm 2005 thì cụ X, cụ C1 chuyển nhượng lại cho ông P, bà H; sau khi nhận chuyển nhượng ông P, bà H đã xây dựng tường rào kiên cố như hiện nay. Kết quả xác minh này phù hợp với lời khai của ông Đỗ Văn E là cán bộ địa chính, người được cụ X, cụ C1 nhờ viết “Tờ cam kết” về việc chuyển nhượng đất ngày 09/3/2005, đồng thời chứng kiến việc bàn giao đất, ông Phan Hoàng L là nhân viên Công ty Đ đi nhận ranh đất. Năm 2006, bị đơn ông P, bà H tiến hành xây dựng tường rào, làm cổng, tại thời điểm này thì cụ X, cụ C1 còn sống nhưng các cụ không khiếu nại hay tranh chấp về việc xây dựng tường rào, làm cổng và sử dụng đất của bị đơn đối với thửa đất số 24, tờ bản đồ số 19; trên đất cũng không có tài sản gì của cụ X, cụ C1.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà C cho rằng cụ C1 canh tác trồng đậu trên đất tranh chấp đến năm 1987 thì không trồng nữa nhưng vẫn thu hoạch măng từ 04 bụi tre trên đất, đến năm 1997 thì cụ C1 đã già nên không thu hoạch măng nữa. Bà C từ khi lấy chồng thì không canh tác trên phần đất tranh chấp, sau khi cụ X chết thì bà C có nghe cụ C1 nói là cụ X, cụ C1 đã chuyển nhượng thửa đất số 24 cho bị đơn ông P, bà H nên bị đơn ông P, bà H mới xây tường rào kiên cố. Điều này khẳng định lời trình bày của bị đơn và lời thừa nhận của ông Đỗ Chí T2 (con của cụ X, cụ C1) là người sống chung với cụ X, cụ C1 xác định đã chuyển nhượng toàn bộ thửa đất số 24 cho bị đơn là phù hợp với chứng cứ có tại hồ sơ. Do cụ X, cụ C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không có tên trong sổ mục kê, không có một trong những giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, không còn tài sản là công trình kiến trúc hay cây trồng gì trên thửa đất số 24 nên quyền sử dụng đất tranh chấp không phải di sản của cụ X, cụ C1. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn ông P, bà H trả lại diện tích đất thuộc thửa số 24, tờ bản đồ số 19 tại phường T, thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương là đúng quy định của pháp luật.

[4] Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi nội dung vụ án nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

[5] Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương là phù hợp.

[6] Án phí phúc thẩm: Kháng cáo của bà C không được chấp nhận nên bà C phải chịu án phí theo quy định. Ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 48, Điều 289, khoản 1 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy Ban

Thường Vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn P và bà Đỗ Thị Xuân H.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Đỗ Thị C. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2022/DS-ST ngày 16/8/2022 của Tòa án nhân dân thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

3. Án phí phúc thẩm:

Bà Đỗ Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được trừ hết vào số tiền 300.000 đồng tại Biên lai thu số 0006155 ngày 25/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã (nay là thành phố) T, tỉnh Bình Dương.

Ông Nguyễn Văn P, bà Đỗ Thị Xuân H được miễn án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự;
- Tổ Hành chính, Tư pháp;
- Lưu: HS, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tài